

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

Name	Favorite day(s) of the week				
	Monday	Tuesday	Wednesday	Thursday	Friday
1. Duy	√				
2. Ha					√
3. Hoang	√			√	
4. Thu		√	√		

5. C	6. B	7. D	8. A
9. D	10. farm	11. airport	12. store
13. firefighter	14. doctor	15. police office	16. B
17. C	18. B	19. A	20. A

21. He doesn't work in a store.

22. Would you like pizza or noodles?

23. What does she like?

24. My brother has curly hair.

25. He's a police officer.

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Listen and tick (√).

(Nghe và đánh dấu √.)

Bài nghe:

1. I am Duy. My favorite day is Monday.

2. Hello. I'm Ha. My favorite day is Friday.

3. Hi, my name's Hoang. I have two favorite days: Monday and Thursday.

4. I'm Thu. I have two favorite days: Tuesday and Wednesday.

Tạm dịch:

1. *Tớ là Duy. Ngày yêu thích của tớ là ngày thứ Hai.*
2. *Xin chào. Tớ là Hà. Ngày yêu thích của tớ là ngày thứ Sáu.*
3. *Xin chào, tên tớ là Hoàng. Tớ có 2 ngày yêu thích liền: thứ Hai và thứ Năm.*
4. *Tớ là Thu. Tớ có 2 ngày yêu thích: thứ ba và thứ Tư.*

II. Odd one out.

(Chọn từ khác.)

5.

firefighter (n): lính cứu hoả

farmer (n): nông dân

farm (n): nông trại

student (n): học sinh

Giải thích: Đáp án C là danh từ chỉ sự vật, trong khi những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ người.

Chọn C.

6.

eyes (n): mắt

have (v): có

hair (n): tóc

mouth (n): miệng

Giải thích: Đáp án B là động từ, những phương án còn lại đều là danh từ.

Chọn B.

7.

school (n): trường học

hospital (n): bệnh viện

airport (n): sân bay

noodles (n): mì

Giải thích: Đáp án D là danh từ chỉ đồ ăn, trong khi những phương án còn lại đều là những danh từ chỉ nơi chốn.

Chọn D.

8.

plum (n): mận

bread (n): bánh mì

pizza (n): bánh pizza

spaghetti (n): mì Ý

Giải thích: Các từ trên đều là những từ chỉ đồ ăn, những chỉ có đáp án A là từ chỉ một loại trái cây.

Chọn A.

8.

fly (v): bay

learn (v): học

feed (v): cho ăn

some: một vài

Giải thích: Đáp án D không phải là động từ như những phương án còn lại.

Chọn D.

III. Look and write.

(Nhìn và viết.)

10. farm (n): nông trại

11. airport (n): sân bay

12. store (n): cửa hàng

13. firefighter (n): lính cứu hoả

14. doctor (n): bác sĩ

15. police officer (n): cảnh sát

IV. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

16.

“She” là chủ ngữ ngôi thứ 3 số ít nên động từ chính trong câu cần phải chia.

She **has** long black hair.

(Cô ấy có mái tóc đen dài.)

Chọn B.

17.

Những ngày trong tuần đi kèm giới từ “on”.

We have English **on** Mondays.

(Chúng tôi có môn tiếng anh vào những ngày thứ Hai.)

Chọn C.

18.

Đây là câu hỏi với động từ và chủ ngữ là “you” nên ta dùng trợ động từ “do”

Do you work in an office?

(Bạn làm việc ở văn phòng phải không?)

Chọn B.

19.

Chủ ngữ “doctors” là danh từ số nhiều nên động từ chính trong câu giữ nguyên ở dạng nguyên thể.

Doctors **help** sick people.

(Bác sĩ giúp đỡ người bị bệnh.)

Chọn A.

20.

Anna’s sister: chị/em gái của Anna.

This is Alice. She is **Anna’s** sister.

(Đây là Alice. Cô ấy là chị/em gái của Anna.)

Chọn A.

V. Write the words in the correct order.

(Viết các từ theo đúng thứ tự.)

21. He doesn’t work in a store.

(Anh ấy không làm việc trong một cửa hàng.)

22. Would you like pizza or noodles?

(Bạn thích pizza hay mì?)

23. What does she like?

(Cô ấy thích gì?)

24. My brother has curly hair.

(Em trai tôi có mái tóc xoắn.)

25. He’s a police officer.

(Anh ấy là một cảnh sát.)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 2**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****ĐÁP ÁN****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com**

1. twenty	2. noodles	3. bubble tea	4. fifty	5. pizza
6. fries	7. B	8. C	9. A	10. B
11. C	12. A	13. C	14. pizza	15. orange juice
16. noodles	17. lemon juice	18. rice	19. rice	20. chicken

21. What would Mary like?

22. What does Billy like?

23. Where is the ball?

24. Does you dad work in an airport?

25. Does your sister work in a hospital?

LỜI GIẢI CHI TIẾT**I. Look and write.***(Nhìn và viết.)*

1. twenty: số 20

2. noodles: mì

3. bubble tea: trà sữa trân châu

4. fifty: số 50

5. pizza: bánh pizza

6. fries: khoai tây chiên

II. Choose the correct answers.*(Chọn đáp án đúng.)*

7.

food (n): đồ ăn

color (n): màu sắc

job (n): nghề nghiệp

My favorite **color** is blue.*(Màu sắc yêu thích của tôi là màu xanh dương.)***Chọn B.**

8.

Doctors (n): bác sĩ

Pilots (n): phi công

Farmers (n): nông dân

Farmers grow food.*(Những người nông dân trồng lương thực.)*

9.

“She” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ chính trong câu cần phải chia. Trường hợp này ta thêm -es vào sau động từ “teach”.

She is a teacher. She **teaches** at a school.*(Cô ấy là một giáo viên. Cô ấy dạy ở một trường học.)***Chọn A.**

10.

“Work” là động từ nên trong câu hỏi ta phải mượn trợ động từ. Trường hợp này chủ ngữ của câu hỏi là “he” – ngôi thứ ba số ít, nên ta dùng trợ động từ “does”.

Does he work in the office?*(Anh ấy làm việc ở văn phòng phải không?)***Chọn B.**

11.

Câu trúc mời ai đó ăn/uống gì đó một cách lịch sự:

Would you like + danh từ?

Would you like pizza?*(Bạn có thích bánh pizza không?)*

Chọn C.

10.

“He” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ chính trong câu phải là động từ được chia. Trường hợp này ta chia động từ “have” thành “has”.

This my my brother. He **has** short curly hair.

(Đây là em trai tôi. Em ấy có mái tóc xoăn ngắn.)

Chọn A.

11.

“Like” là động từ nên khi đặt câu hỏi ta phải mượn trợ động từ. Trường hợp này chủ ngữ của câu là “you” nên ta dùng trợ động từ “do”.

Do you like milk?

(Bạn có thích sữa không?)

Chọn C.

III. Read and complete sentences.

(Đọc và hoàn thành các câu.)

Hello, my name's Billy. This is my family. We are having lunch together. I like pizza. My favorite drink is orange juice. My sister's Rosy. She likes noodles. She doesn't like rice. My mom likes noodles, too. Her favorite drink is lemon juice. My Dad likes rice and chicken.

Tạm dịch:

Xin chào, tên tôi là Billy. Đây là gia đình tôi. Chúng tôi đang ăn trưa cùng nhau. Tôi thích bánh pizza. Thức uống yêu thích của tôi là nước cam. Em gái tôi là Rosy. Em ấy thích mì. Em ấy không thích cơm. Mẹ tôi cũng thích mì. Thức uống yêu thích của mẹ là nước chanh. Bố tôi thì thích cơm và thịt gà.

- Billy likes (14) **pizza** and (15) **orange juice**.

(Billy thích bánh pizza và nước cam.)

- Rosy and her mom like (16) **noodles**.

(Rosy và mẹ cô ấy thích mì.)

- Billy's mom's favorite drink is (17) **lemon juice**.

(Thức uống yêu thích của mẹ Billy là nước chanh.)

- Rosy doesn't like (18) **rice**.

(Rosy không thích cơm.)

- Billy's father likes (19) **rice** and (20) **chicken**.

(Bố của Billy thích cơm và thịt gà.)

V. Write questions for the answers.

(Viết câu hỏi cho các câu trả lời.)

21.

What would Mary like?

(Mary thích gì?)

Mary would like a bubble tea.

(Mary thích trà sữa trân châu.)

22.

What does Billy like?

(Billy thích gì?)

Billy likes pizza.

(Billy thích bánh pizza.)

23.

Where is the ball?

(Quả bóng ở đâu?)

The ball is under the bed.

(Quả bóng ở dưới giường.)

24.

Does you dad work in an airport?

(Bố bạn làm việc ở sân bay phải không?)

Yes, he does. My dad works in an airport.

(Đúng vậy. Bố tôi làm việc ở một sân bay.)

25.

Does your sister work in a hospital?

(Chị gái bạn làm việc ở một bệnh viện có phải không?)

No, she doesn't. My sister doesn't work in a hospital

(Không phải. Chị tôi không làm việc ở bệnh viện.)

ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ 1 – ĐỀ 3**MÔN: TIẾNG ANH 4 FAMILY AND FRIENDS****BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM****ĐÁP ÁN****Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiahay.com**

1. b	2. d	3. e	4. a	5. c
6. C	7. B	8. B	9. A	10. C
11. C	12. A	13. Emma's	14. Sarah	15. black, curly/ black and curly
16. Ben's	17. color	18. Emma	19. number	20. Sunday

22. No, he doesn't. He is a police officer.

23. Yes, he does.

24. No, she doesn't. She is a nurse.

25. No, he doesn't. He is a firefighter.

LỜI GIẢI CHI TIẾT**I. Listen and check.***(Nghe và kiểm tra.)***Bài nghe:**

B: Hi, Vi.

G: Hi Hoang!

B: Vi, Does you dad work in a hospital?

G: Yes, he does. He is a nurse.

B: Does your mom work in a hospital?

G: No, she doesn't. She works in an airport.

B: I see. Does your aunt work in a school?

G: No, she doesn't. She works in a police station.

B: Does your uncle work in a police station?

G: No, he doesn't. He works in a fire station.

B: Does your grandma work in a store?

G: Yes, she does.

Tạm dịch:

B: Chào Vi.

G: Chào Hoàng!

B: Vi, bố bạn có làm việc ở bệnh viện không?

G: Có. Bố tớ là y tá.

B: Mẹ bạn có làm việc ở bệnh viện không?

G: Không. Mẹ tớ làm việc ở sân bay.

B: Tớ hiểu rồi. Dì của bạn có làm việc ở trường học không?

G: Không. Dì ấy làm việc ở đồn cảnh sát.

B: Chú của bạn có làm việc ở đồn cảnh sát không?

G: Không đâu. Chú ấy làm việc ở trạm cứu hỏa.

B: Bà của bạn làm việc ở cửa hàng phải không?

G: Đúng vậy.

II. Choose the correct answers.

(Chọn đáp án đúng.)

6.

teacher (n): giáo viên

farmer (n): nông dân

pilot (n): phi công

A **pilot** flies a plane.

(Phi công thì lái máy bay.)

Chọn A.

7.

Would you like chicken? - **No**, thanks. I would like pizza.

(Bạn thích thịt gà chứ? – Không, cảm ơn. Tôi thích pizza.)

Chọn B.

8.

“He” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ chính trong câu này phải chia. Trường hợp này ta thêm “s” vào sau “like”.

He **likes** rice and chicken.

(Anh ấy thích cơm và thịt gà.)

Chọn B.

9.

Chủ ngữ “they” là chủ ngữ số nhiều nên động từ chính trong câu giữ ở dạng nguyên thể.

They **work** in a bank.

(Họ làm việc ở một ngân hàng.)

Chọn A.

19.

hospital (n): bệnh viện

school (n): trường học

farm (n): nông trại

My dad is a farmer. He works in a **farm**.

(Bố tôi là một nông dân. Ông ấy làm việc ở một nông trại.)

Chọn C.

11.

Để thành lập sở hữu cách với danh từ chung/riêng số ít, ta thêm ‘s vào sau danh từ chung/riêng đó.

This is **Tessa’s** brother.

(Đây là em trai của Tessa.)

Chọn C.

12.

Chủ ngữ “my brother” là chủ ngữ ngôi thứ ba số ít nên động từ chính trong câu cần chia. trong trường hợp này thì dạng được chia của “have” là “has”.

My mother **has** short hair.

(Mẹ tôi có mái tóc ngắn.)

Chọn A.

III. Read and complete sentences, using NO MORE THAN THREE words for each blank.

A. Hi! I'm Emma. I'm nine, and nine is my favorite number. My favorite color is blue. I also have a favorite day: it's Friday. This is my cousin Ben. He's eight. His favorite color is red, and his favorite number is eleven. Ben, what's your favorite day?

B. Hi, my name's Zack, and this is my sister Sarah. I'm nine. I have black, curly hair. My favorite color is yellow, and my favorite day is Saturday. Sarah is seven. She has long hair. Her favorite day is Sunday, and her favorite number is twenty.

Tạm dịch:

A. Xin chào! Tôi là Emma. Tôi chín tuổi và chín là con số yêu thích của tôi. Màu sắc yêu thích của tôi là màu xanh. Tôi cũng có một ngày yêu thích: đó là thứ Sáu. Đây là em họ Ben của tôi. Em ấy tám tuổi. Màu sắc yêu thích của em ấy là màu đỏ và con số yêu thích của em ấy là mười một. Ben, ngày yêu thích của em là gì?

B. Xin chào, tên tôi là Zack, và đây là em gái tôi Sarah. Tôi chín tuổi. Tôi có mái tóc đen và xoăn. Màu sắc yêu thích của tôi là màu vàng và ngày yêu thích của tôi là thứ Bảy. Sarah bảy tuổi. Em ấy có mái tóc dài. Ngày yêu thích của em ấy là Chủ nhật và con số yêu thích của em ấy là hai mươi.

- Ben is (13) **Emma's** cousin.

(Ben là em họ của Emma.)

Thông tin: This is my cousin Ben.

(Đây là em họ của mình, Ben.)

- (14) **Sarah** has long hair.

(Sarah có mái tóc dài.)

Thông tin: Sarah is seven. She has long hair.

(Sarah 7 tuổi. Em ấy có mái tóc dài.)

- Zack has (15) **black, curly/black and curly** hair.

(Zack có mái tóc xoăn đen.)

Thông tin: Hi, my name's Zack... I have black, curly hair.

(Xin chào, tôi là Zack.... Tôi có mái tóc xoăn đen.)

- (16) **Ben's** favourite (17) **color** is red.

(Màu yêu thích của Ben là màu đỏ.)

Thông tin: This is my cousin Ben. He's eight. His favorite color is red...

(Đây là em họ của mình, Ben. Em ấy 8 tuổi. Màu sắc yêu thích của em ấy là màu đỏ....)

- (18) **Emma's** favorite (19) **number** is nine.

(Con số yêu thích của Emma là số 9.)

Thông tin: I'm Emma. I'm nine, and nine is my favorite number.

(Tôi là Emma. Tôi 9 tuổi và số 9 là con số yêu thích của tôi.)

- Sarah's favorite day is (20) **Sunday**.

(Ngày yêu thích của Sarah là Chủ nhật.)

Thông tin: Sarah is seven.... Her favorite day is Sunday...

(Sarah 7 tuổi... Ngày yêu thích của em ấy là ngày Chủ Nhật...)

V. Look and answer. There is one example.

(Nhìn và trả lời. Có một ví dụ.)

21. Does your mom work in a store?

(Mẹ bạn làm việc ở một cửa hàng phải không?)

No, she doesn't. She is a teacher.

(Không. Mẹ tôi là một giáo viên.)

22. Does your grandpa work in a farm?

(Ông của bạn làm việc tại một nông trại phải không?)

No, he doesn't. He is a police officer.

(Không. Ông tôi là một cảnh sát.)

23. Does your brother work in an airport?

(Anh trai bạn làm việc ở một sân bay phải không?)

Yes, he does.

(Anh ấy có.)

24. Does your sister work in a bank?

(Chị gái bạn làm việc ở một ngân hàng phải không?)

No, she doesn't. She is a nurse.

(Không phải. Chị ấy là một y tá.)

25. Does your dad work in a hospital?

(Bố bạn làm việc ở một bệnh viện phải không?)

No, he doesn't. He is a firefighter.

(Không phải. Bố tôi là một lính cứu hỏa.)